

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công	X L	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN				
1	01	Tổ quản lý			208		113.722.000	9	4.648.000			9	3.367.539				121.737.539	46.000.000	7.004.900	1.313.900	876.100	1.125.200	495.000	1.500.000			1.738.737	60.053.837	61.683.702		
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	24	A	14.769.000	1	615.000			1	440.231				15.824.231	9.000.000	915.700	171.700	114.500	146.200	55.000	250.000			887.865	11.540.965	4.283.266		
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	24	A	14.769.000	1	615.000			1	411.423				15.795.423		855.800	160.500	107.000	146.700	55.000	250.000			850.872	2.425.872	13.369.551		
3	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	9.797.000	24	A	13.292.000	1	554.000			1	376.808				14.222.808	8.000.000	783.800	147.000	98.000	131.900	55.000				9.215.700	5.007.108			
4	HL-03534	Vì Huy Tùng	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	9.395.000	24	A	13.292.000	2	924.000			1	361.346				14.577.346		751.700	141.000	94.000	135.900	55.000	250.000				1.427.600	13.149.746		
5	HL-00118	Trần Văn Chắp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	20	A	13.292.000	1	554.000			1	403.192				14.249.192	8.000.000	838.700	157.300	104.900	131.500	55.000	250.000				9.537.400	4.711.792		
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	24	A	11.077.000	1	462.000			1	361.346				11.900.346	7.000.000	751.700	141.000	94.000	109.100	55.000	250.000				8.400.800	3.499.546		
7	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	24	A	11.077.000	1	462.000			1	337.731				11.876.731	7.000.000	702.500	131.800	87.900	109.500	55.000	250.000				8.336.700	3.540.031		
8	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	24	A	11.077.000	1	462.000			1	337.731				11.876.731		702.500	131.800	87.900	109.500	55.000					1.086.700	10.790.031		
9	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	20	A	11.077.000					1	337.731				11.414.731	7.000.000	702.500	131.800	87.900	104.900	55.000					8.082.100	3.332.631		
2	08	Tổ chuyên viên			486		183.458.000	26	9.301.000	14	3.798.462	22	4.927.808			307.237	201.792.507	54.000.000	10.251.400	1.923.100	1.281.800	1.883.400	1.210.000	3.250.000	582.000	312.000	201.445	74.895.145	126.897.362		
10	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.517.000	2	676.000			1	215.731				9.408.731		448.800	84.200	56.100	88.200	55.000	250.000				982.300	8.426.431		
11	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	24	A	7.707.000	1	305.000			1	195.692				8.207.692		407.100	76.400	50.900	76.700	55.000	250.000				916.100	7.291.592		
12	HL-07556	Bùi Đình Đạt	Nhân viên	5.088.000	24	A	7.707.000	2	610.000			1	195.692				8.512.692		407.100	76.400	50.900	79.800	55.000	250.000				919.200	7.593.492		
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.748.000	2	812.000	2	431.462	1	215.731				11.207.193	6.000.000	448.800	84.200	56.100	106.200	55.000		291.000	156.000		7.197.300	4.009.893		
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.748.000	3	1.218.000			1	215.731				11.181.731	6.000.000	448.800	84.200	56.100	105.900	55.000				201.445	6.951.445	4.230.286		
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	24	A	8.517.000	2	676.000			1	195.692				9.388.692		407.100	76.400	50.900	88.500	55.000	250.000				927.900	8.460.792		
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	17	A	5.745.000			7	2.055.846	1	293.692				8.094.538		610.900	114.600	76.400	72.900	55.000	250.000				1.179.800	6.914.738		
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	24	A	8.517.000	2	676.000			1	195.692				9.388.692		407.100	76.400	50.900	88.500	55.000	250.000				927.900	8.460.792		
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.123.000	2	676.000			1	237.846				9.036.846	5.000.000	494.800	92.800	61.900	83.900	55.000					5.788.400	3.248.446		
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.123.000	2	676.000	5	1.311.154	1	262.231				10.372.385	5.000.000	545.500	102.300	68.200	96.600	55.000	250.000				6.117.600	4.254.785		
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.123.000	1	338.000			1	215.731				8.676.731	5.000.000	448.800	84.200	56.100	80.900	55.000	250.000				5.975.000	2.701.731		
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.748.000	2	812.000			1	237.846				10.797.846	6.000.000	494.800	92.800	61.900	101.500	55.000		291.000	156.000		7.253.000	3.544.846		
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.123.000	1	338.000			1	215.731				8.676.731	5.000.000	448.800	84.200	56.100	80.900	55.000					5.725.000	2.951.731		

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	X L	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chính	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.123.000	2	676.000			1	215.731				9.014.731		448.800	84.200	56.100	84.300	55.000					728.400	8.286.331	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.748.000	2	812.000			1	237.846				10.797.846	6.000.000	494.800	92.800	61.900	101.500	55.000					6.806.000	3.991.846	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.123.000					1	237.846				8.360.846		494.800	92.800	61.900	77.100	55.000	250.000				1.031.600	7.329.246	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	20	A	8.009.000					1	196.077			75.084	8.280.161		407.900	76.500	51.000	77.400	55.000	250.000				917.800	7.362.361	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	20	A	8.517.000					1	262.231			79.847	8.859.078		545.500	102.300	68.200	81.400	55.000	250.000				1.102.400	7.756.678	
28	HL-05058	Đình Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.123.000					1	237.846				8.360.846	5.000.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000					5.781.600	2.579.246	
29	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.123.000					1	215.731			76.153	8.414.884	5.000.000	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000	250.000				5.972.400	2.442.484	
30	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.123.000					1	215.731			76.153	8.414.884		448.800	84.200	56.100	78.300	55.000	250.000				972.400	7.442.484	
31	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	20	A	8.123.000					1	215.731				8.338.731		448.800	84.200	56.100	77.500	55.000					721.600	7.617.131	
3	09	TỔ VĂN THƯ			20		4.578.000					1	216.192			42.919	4.837.111	3.000.000	449.700	84.400	56.300	42.500	55.000					3.687.900	1.149.211	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	20	A	4.578.000					1	216.192			42.919	4.837.111	3.000.000	449.700	84.400	56.300	42.500	55.000					3.687.900	1.149.211	
4	16	TỔ Y TẾ			20		4.578.000					1	177.846		300.000	42.919	5.098.765		370.000	69.400	46.300	46.100	55.000	250.000				836.800	4.261.965	
33	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	20	A	4.578.000					1	177.846		300.000	42.919	5.098.765		370.000	69.400	46.300	46.100	55.000	250.000				836.800	4.261.965	
Tổng cộng					734		306.336.000	35	13.949.000	14	3.798.462	33	8.689.385		300.000	393.075	333.465.922	103.000.000	18.076.000	3.390.800	2.260.500	3.097.200	1.815.000	5.000.000	582.000	312.000	1.940.182	139.473.682	193.992.240	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng